

Số: 1125/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ v/v thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-ĐHNT ngày 09/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang v/v ban hành Kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Luật và Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo ngành Luật và ngành Quản trị khách sạn trình độ đại học (phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo ngành Luật và ngành Quản trị khách sạn trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường đơn vị có liên quan và Phòng Đào tạo Đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG

*Trang Pi Trung*



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHNT, ngày 06 tháng 9 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### I.1. Tên chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: Luật

Tiếng Anh: The Law

#### I.2. Tên ngành: Luật

Mã số: 7380101

#### I.3. Trình độ đào tạo: Đại học.

#### I.4. Hình thức đào tạo: Chính quy.

#### I.5. Định hướng đào tạo: Ứng dụng.

#### I.6. Thời gian đào tạo: 4 năm.

#### I.7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ (bao gồm cả kiến thức giáo dục thể chất và quốc phòng).

#### I.8. Khoa/viện quản lý: Khoa học Xã hội và Nhân văn

#### I.9. Giới thiệu về chương trình

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy chuyên ngành Luật được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật; thực tiễn pháp lý và những kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội; rèn luyện cho người học kỹ năng cơ bản trong hành nghề luật; hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu; giúp người học phát triển tư duy phản biện, độc lập trong suy nghĩ và phát triển nhân cách hài hòa.

### II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### II.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ cử nhân luật học có kiến thức nền tảng về khoa học pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật một cách độc lập, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước.

#### II.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Luật có các phẩm chất, kiến thức, kỹ năng như sau:

- ❖ **Về phẩm chất:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc, phục vụ vì sự phát triển bền vững của đất nước.



❖ **Về kiến thức:** Có kiến thức pháp lý nền tảng và tư duy pháp lý mang tính hệ thống. Từ đó sinh viên có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng. Có kỹ năng hoàn thành công việc đòi hỏi sự vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau.

❖ **Về kỹ năng:** Thông qua các phương pháp học tập đa dạng, sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm (như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian...) và các kỹ năng thực hành pháp luật cơ bản như kỹ năng giao tiếp với khách hàng, kỹ năng nói, viết và nghiên cứu pháp luật, kỹ năng phân tích án lệ, kỹ năng tư vấn, kỹ năng tranh tụng, kỹ năng đàm phán hợp đồng, kỹ năng giải quyết tranh chấp....

Có kỹ năng cơ bản về ngoại ngữ, công nghệ thông tin để phục vụ cho công việc.

❖ **Về trình độ ngoại ngữ và tin học**

- Ngoại ngữ: Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) để phục vụ cho công việc.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **III.1. Nội dung chuẩn đầu ra**

##### **A. Kiến thức**

###### ***A.1. Kiến thức cơ bản***

A1.1. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

A1.2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận - lịch sử nhà nước và pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn.

A1.3. Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ giao tiếp và tin học phục vụ công việc.

###### ***A2. Kiến thức nghề nghiệp***

A2.1. Nắm vững những vấn đề lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật.

A2.2. Nắm vững các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành về Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Thương mại quốc tế, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Môi trường, Luật Hôn nhân - gia đình; Luật tố tụng hình sự; Luật tố tụng dân sự; Luật Đầu tư, Luật Tài chính; Luật Ngân hàng, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế... để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc.

A2.3. Có năng lực phân tích, tổng hợp, so sánh vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn, vận dụng các kiến thức chuyên ngành vào kỹ năng thực hành giải quyết các vụ án, vụ việc, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc về pháp luật.

## **B. Kỹ năng**

### ***B1. Kỹ năng cơ bản***

B1.1. Có kỹ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo cũng như kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm hiệu quả.

B1.2. Có khả năng phân tích, khả năng tranh luận, thuyết phục hiệu quả.

B1.3. Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

### ***B.2. Kỹ năng nghề nghiệp***

B2.1. Có kỹ năng nghiên cứu và phân tích luật, lựa chọn và áp dụng đúng các qui định pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

B2.2. Có khả năng tư vấn, giải quyết các vụ việc liên quan đến pháp luật một cách độc lập.

B2.3. Có kỹ năng xử lý, soạn thảo văn bản trong quản lý, điều hành. Đồng thời, soạn thảo, tổng hợp, hiệu đính, góp ý các văn bản pháp quy.

B2.4. Có khả năng tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị.

## **C. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

C1. Có phẩm chất, đạo đức tốt.

C2. Tôn trọng pháp luật, các quy định, các chuẩn mực của cơ quan, tổ chức; tôn trọng cá nhân.

C3. Có tinh thần hợp tác, quan hệ đúng mực với đối tác, quan hệ tốt với đồng nghiệp.

C4. Có ý thức vượt khó, tinh thần và trách nhiệm cao trong học tập và công tác.

C5. Có đạo đức nghề nghiệp; suy nghĩ trên nền tảng đạo lý, quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý.

C6. Có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, phục vụ lợi ích của cộng đồng vì sự phát triển chung của toàn xã hội.

## **III.2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tham gia làm việc tại:

- Lĩnh vực 1: Nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về pháp luật, hành chính - chính trị...

- Lĩnh vực 2: Chuyên viên pháp lý tại các cơ quan nhà nước (các bộ, ban, ngành), các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế...



- Lĩnh vực 3: Công chức pháp lý tại các cơ quan tư pháp (thẩm phán, thư ký tòa, chấp hành viên, kiểm sát viên, điều tra viên...)
- Lĩnh vực 4: Tư vấn và hỗ trợ pháp lý (luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, hòa giải viên, trọng tài viên, đầu giá viên).

Cụ thể, sinh viên có năng lực làm việc tại các nơi làm việc sau:

- Các cơ quan nhà nước: các bộ, ban, ngành, tòa án, viện kiểm sát... từ trung ương đến địa phương;
- Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo: Viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng...;
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh (tập đoàn, công ty, doanh nghiệp, ngân hàng...).

#### IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

##### IV.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>44</b>	<b>32.8</b>	<b>36</b>	<b>26.8</b>	<b>8</b>	<b>6.0</b>
I. Khoa học Xã hội và Nhân văn	20	14.9	16	11.9	4	3.0
II. Khoa học Tự nhiên và Kinh tế	5	3.7	3	2.2	2	1.5
III. Ngoại ngữ	8	6.0	8	6.0	0	0.0
IV. Giáo dục thể chất và QP-AN	11	8.2	9	6.7	2	1.5
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>67.2</b>	<b>78</b>	<b>58.2</b>	<b>12</b>	<b>9.0</b>
I. Kiến thức cơ sở ngành	46	34.3	42	31.3	4	3.0
II. Kiến thức chuyên ngành	34	25.4	26	19.4	8	6.0
III. Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	7.5	10	7.5	0	0.0
<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>	<b>100</b>	<b>114</b>	<b>85</b>	<b>20</b>	<b>15</b>

##### IV.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và các quy định khác trong đề án tuyển sinh của Trường.

##### IV.3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nha Trang.

#### IV.4. Nội dung chương trình đào tạo

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
<b>A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>44</b>				
<b>I.</b>	<b>KHOA HỌC XÃ HỘI &amp; NHÂN VĂN</b>	<b>20</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>16</b>				
1	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2				A1.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
2	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 2	3			1	A1.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2	A1.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
4	Đường lối Cách mạng của ĐCS Việt Nam	3			3	A1.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
5	Logic học đại cương	2				A1.1; A2.3; B1.1; B1.2
6	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2	20	10		B1.2
7	Xã hội học đại cương	2	20	10		A1.1; A2.3; B1.2
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>4</b>				
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	10	1;2;7	A2.3; B1.2; B2.1
9	Tâm lý học đại cương	2	20	10		A1.1; C1; C3, C4, C5, C6
10	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	22	08		A1.1; C1; C3, C4, C5, C6
11	Kỹ năng Giải quyết vấn đề và ra quyết định	2	15	15		A1.1; B1.1, B1.2;
<b>II.</b>	<b>KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ</b>	<b>5</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>3</b>				
12	Tin học cơ sở	2				A1.1; A1.3, B1.3
13	Thực hành tin học cơ sở	1				B1.3
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2</b>				
14	Môi trường và phát triển	2	20	10		A1.1; C1; C2; C5; C6
15	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10	7	A1.1



TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
16	Quản trị học	2	20	10		A1.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
<b>III.</b>	<b>NGOẠI NGỮ</b>	<b>8</b>				
17	Ngoại ngữ B1.1	4				A1.3, B1.3
18	Ngoại ngữ B1.2	4			17	A1.3, B1.3
<b>IV.</b>	<b>GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG AN NINH</b>	<b>11</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
19	Điền kinh	1				
20	Đường lối quân sự của Đảng CSVN	3				
21	Công tác quốc phòng - an ninh	2				
22	Quân sự chung và Chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và CKC	3				
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2</b>				
23	Bóng đá	1			19	
24	Bóng chuyền	1			19	
25	Cầu lông	1			19	
26	Võ thuật	1			19	
27	Bơi lội	1			19	
<b>B. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>90</b>				
<b>I.</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>46</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>42</b>				
28	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	20	10	1	A1.1; A1.2; A2.1
29	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	20	10	1	A1.1; A1.2; A2.1; A2.3
30	Nghề luật và phương pháp học đại học ngành luật	1	10	5		B1.1; B1.2; B2.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
31	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	3				A1.3; B1.3

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
32	Luật Hiến pháp	3	30	15	1;2;29	A1.1;A1.2;A2.2;A2.3 ; B2.1; B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
33	Luật Hành chính	3	20	10	1;2;29;	A2.1; A2.2; A2.3, B2.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
34	Luật Tổ tụng Hành chính	2	20	10	33	A2.2;A2.3;B2.1, B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
35	Luật Dân sự 1	3	20	10		A2.1,A2.2; A2.3, B2.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
36	Luật Dân sự 2	3	30	15	32;35	A2.1,A2.2; A2.3, B2.1; B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
37	Luật Tổ tụng dân sự	2	20	10	32;35; 36;41; 47;48; 49;51	A2.2; A2.3; B2.1, B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
38	Luật Hình sự 1	3	20	10	29;32	A2.1; A2.2; A2.3, B2.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
39	Luật Hình sự 2	3	25	20	29;38	A2.1,A2.2; A2.3, B2.1; C1; C2; C3; C4; C5; C6
40	Luật Tổ tụng hình sự	2	20	10	29;32; 38;39	A2.2; A2.3; B2.1, B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
41	Luật Thương mại 1	3	30	15	32;35; 36	A2.2; A2.3; B2.1, B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
42	Xây dựng văn bản pháp luật	2	16	14	32	A2.1; A2.2; B1.2, B2.3
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>4</b>				
43	Pháp luật ASEAN	2	20	10	52	A1.1; A1.2; A2.1; A2.3; C1; C6



TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
44	Luật Sở hữu trí tuệ	2	22	8	32;35; 36	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1, B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
45	Lý luận và pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	20	10	32;33; 38; 39	A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
46	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2	20	10	32;33; 34	A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
<b>II</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>34</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>26</b>				
47	Luật Thương mại 2	3	30	15	35;36; 41	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
48	Luật Lao động	3	30	15	32;35; 36;	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
49	Luật Hôn nhân và gia đình	2	20	10	32;35; 36	A2.1; A2.2; A2.3; B2.1; C1; C2; C5; C6
50	Luật Môi trường	2	20	10	32;33	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
51	Luật Đất đai	2	20	10	32;33; 35;36	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
52	Công pháp quốc tế	3	30	15	32	A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
53	Tư pháp quốc tế	3	30	15	32;35; 36; 38;41; 48;49	A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
54	Luật Đầu tư	2	20	10	32;33; 41; 47	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
55	Luật Thương mại quốc tế	3	25	20	41;47; 52	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
56	Luật Ngân hàng	2	20	10	35;36	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
57	Luật Tài chính	2	20	10	33; 35;36; 41	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
58	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	15	15	33;35; 36;38; 39;41; 47;48; 49	A2.1; A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B1.3; B2.1; B2.2; B2.3; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>8</b>				
59	Luật chứng khoán	2	20	10	41;57	A1.1; A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
60	Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	20	10	32;33; 35;36; 41	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
61	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2	20	10	35;36; 41;57	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
62	Pháp luật về An sinh xã hội	2	20	10	32;48	A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6

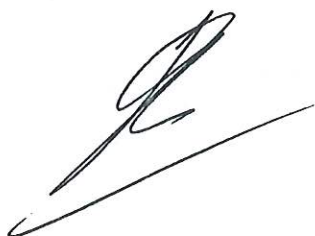


TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
63	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	20	10	41;51	A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
III	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	10				
	<b>Thực tập và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (đối với SV không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)</b>					
64	Luật so sánh	2	14	16	52;53	A2.2; A2.3; B1.2; B2.1; B2.4
65	Pháp luật về quyền con người	2	20	10	32;35	A2.1; A2.2; A2.3; B2.1; B2.2; C1; C2; C3; C4; C5; C6
66	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	15	15	35;36; 41;47	A2.1; A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.3; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6
67	Thực tập nghề nghiệp (8 tuần)	4				A2.1; A2.2; A2.3; B1.1; B1.2; B2.1; B2.2; B2.3; B2.4; C1; C2; C3; C4; C5; C6

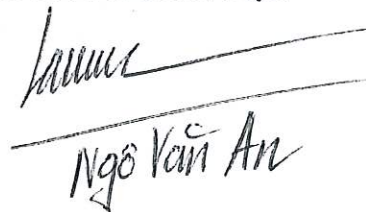
HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG

  
Lê Việt Phương

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



TRƯỞNG KHOA/VIỆN

  
Ngô Văn An

HIỆU TRƯỞNG



  
Trương Thị Trung